

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thu, chi ngân sách nhà nước, Quý II năm 2024  
của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế toán, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thu - chi ngân sách nhà nước, quý II - năm 2024 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài chính kế toán Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Trang Thông tin điện tử;
- Vụ Kế hoạch-Tài chính, TCTHADS (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

**KT.CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Ngọc Quang**



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính  
Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai  
Chương: 014

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

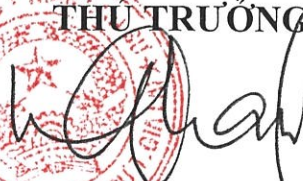
(Kèm theo quyết định số 202/QĐ-CTHADS ngày 03/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai)  
đvt: triệu đồng

| STT | Nội dung                                    | Dự toán được giao |
|-----|---------------------------------------------|-------------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 189               |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                          | 189               |
| 1.1 | Chi từ nguồn phí, lệ phí để lại             | 104               |
| 1.2 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 47                |
| 1.3 | Số phí, lệ phí nộp Tổng cục                 | 38                |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 8.844             |
| 1   | chi quản lý hành chính                      | 8.844             |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 7.826             |
|     | Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp   | 5.753             |
|     | Hỗ trợ lao động theo NĐ 68                  | 218               |
|     | Quản lý ngành                               | 194               |
|     | Hỗ trợ công tác chuyên môn                  |                   |
|     | Quỹ khen thưởng ngành                       | 215               |
|     | Cải cách tiền lương                         |                   |
|     | Chi thường xuyên theo định mức              | 1.445             |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 1.018             |
|     | Kp tạm ứng cưỡng chế                        | 118               |
|     | Mua sắm tài sản                             |                   |
|     | Nghiệp vụ chuyên môn                        |                   |
|     | Trang phục                                  | 462               |
|     | Tinh giảm biên chế                          | 393               |
|     | Kinh phí đào tạo                            | 46                |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Duy Hưng

Gia Lai, ngày 7 tháng 7 năm 2024  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
  
Nguyễn Ngọc Quang





Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai

Chương: 014

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024**

Đvt: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán      | Ước thực hiện cả quý | So sánh (%)   |             |
|------------|----------------------------------------------------|--------------|----------------------|---------------|-------------|
|            |                                                    |              |                      | Dự toán       | Cùng kỳ năm |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |              |                      |               |             |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>497</b>   | <b>124</b>           | <b>0,25</b>   |             |
|            | Năm trước chuyển sang                              | 354          | 89                   |               |             |
|            | Phí trích lại                                      | 143          | 36                   |               |             |
|            | Điều hòa phí                                       | -            | -                    |               |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>497</b>   | <b>155</b>           | <b>0,3129</b> |             |
|            | Chi tiền lương, tiền công, thuê mướn lao động      |              |                      |               |             |
|            | Phúc lợi tập thể                                   |              |                      |               |             |
|            | Thanh toán dịch vụ công cộng                       | 100          | 26                   |               |             |
|            | Văn phòng phẩm                                     | 50           | 9                    |               |             |
|            | Hội nghị                                           | 0            | 0                    |               |             |
|            | Thông tin tuyên truyền liên lạc                    | 30           | 16                   |               |             |
|            | Công tác phí                                       | 150          | 43                   |               |             |
|            | Mua sắm, Sửa chữa tài sản                          | 50           | 23                   |               |             |
|            | Chi phí thuê mướn                                  | 0            | 0                    |               |             |
|            | Chi phí nghiệp vụ                                  | 60           | 24                   |               |             |
|            | Chi khác                                           | 57           | 14                   |               |             |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |              |                      |               |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>8.844</b> | <b>2.302</b>         | <b>0,2602</b> |             |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>            | <b>7.826</b> | <b>1.863</b>         | <b>0,2381</b> |             |
|            | Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp          | 5.753        | 1.426                |               |             |
|            | Hỗ trợ lao động                                    | 218          | 75                   |               |             |
|            | Quản lý ngành                                      | 194          |                      |               |             |
|            | Hỗ trợ công tác chuyên môn                         |              |                      |               |             |
|            | Quỹ khen thưởng ngành                              | 215          |                      |               |             |
|            | Cải cách tiền lương                                |              |                      |               |             |
|            | Chi thường xuyên theo định mức                     | 1445         | 361                  |               |             |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>      | <b>1.018</b> | <b>439</b>           | <b>0,4307</b> |             |
|            | Kp tạm ứng cường chế                               | 118          |                      |               |             |
|            | Mua sắm tài sản                                    |              | -                    |               |             |
|            | Nghiệp vụ chuyên môn                               |              |                      |               |             |
|            | Trang phục                                         | 462          | 43                   |               |             |
|            | Tinh giảm biên chế                                 | 393          | 393                  |               |             |
|            | Kinh phí đào tạo                                   | 46           | 3                    |               |             |

Gia Lai, ngày 7 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Quang



Biểu số 4- Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai

Chương: 014

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ II NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 202/QĐ-CTHADS ngày 03/7/2024)

đvt: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                      | Số liệu báo cáo quyết | Số liệu quyết toán được duyệt |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quyết toán thu</b>                         |                       |                               |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu</b>                            | <b>358</b>            | <b>358</b>                    |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                     | <b>358</b>            | <b>358</b>                    |
|            | Quý 1 chuyên sang                             | 235                   | 235                           |
|            | Phí Thi hành án                               | 123                   | 123                           |
|            | Điều hòa phí                                  | -                     | -                             |
| <b>B</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>       | <b>155</b>            | <b>155</b>                    |
| <b>2.1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                 | <b>155</b>            | <b>155</b>                    |
|            | Chi tiền lương, tiền công, thuê mướn lao động |                       | 0                             |
|            | Phúc lợi tập thể                              |                       | 0                             |
|            | Thanh toán dịch vụ công cộng                  | 26                    | 26                            |
|            | Văn phòng phẩm                                | 9                     | 9                             |
|            | Hội nghị                                      | 0                     | 0                             |
|            | Thông tin tuyên truyền liên lạc               | 16                    | 16                            |
|            | Công tác phí                                  | 43                    | 43                            |
|            | Mua sắm, Sửa chữa tài sản                     | 23                    | 23                            |
|            | Chi phí thuê mướn                             | 0                     | 0                             |
|            | Chi phí nghiệp vụ                             | 24                    | 24                            |
|            | Chi khác                                      | 14                    | 14                            |
| <b>II</b>  | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>      | <b>2.258</b>          | <b>2.258</b>                  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                 | <b>2.258</b>          | <b>2.258</b>                  |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>       | <b>1.820</b>          | <b>1.820</b>                  |
|            | Tiền lương, các khoản đóng góp                | 1.401                 | 1.401                         |
|            | HĐ 111                                        | 75,16                 | 75,16                         |
|            | Quản lý ngành                                 | 29,63                 | 29,63                         |
|            | Hỗ trợ công tác chuyên môn                    |                       | -                             |
|            | Quỹ khen thưởng ngành                         |                       | -                             |
|            | Cải cách tiền lương                           |                       | -                             |
|            | Chi thường xuyên                              | 313,87                | 313,87                        |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b> | <b>438,7</b>          | <b>438,7</b>                  |
|            | Kp tạm ứng cưỡng chế                          |                       | -                             |
|            | Mua sắm tài sản                               | -                     | -                             |
|            | Nghiệp vụ chuyên môn                          |                       | -                             |
|            | Trang phục                                    | 43,4                  | 43                            |
|            | Tính giảm biên chế                            | 392,8                 | 393                           |
|            | Kinh phí đào tạo                              | 2,5                   | 2,5                           |

Gia Lai, ngày 7 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

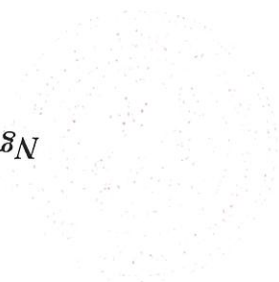
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Quang

*Trần Duy Hưng*

*Nguyễn Ngọc Quang*



*For \* 21 2000 100002*